

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

NĂM 2012

(Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN				
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		505.784.982.051	566.759.037.166
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	99.986.144.202	140.281.015.336
1. Tiền	111		33.986.144.202	82.981.015.336
2. Các khoản tương đương tiền	112		66.000.000.000	57.300.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.892.557.790	3.034.744.538
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	13.436.530.960	6.770.259.770
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	V.03	(6.543.973.170)	(3.735.515.232)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		186.242.125.997	194.274.758.362
1. Phải thu khách hàng	131	V.04	170.004.974.553	175.764.621.814
2. Trả trước cho người bán	132	V.05	23.963.236.275	27.026.418.846
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.06	883.959.500	1.479.066.630
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	V.07	(8.610.044.331)	(9.995.348.928)
IV. Hàng tồn kho	140		198.021.206.822	222.399.783.739
1. Hàng tồn kho	141	V.08	199.078.953.147	224.083.511.919
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.057.746.325)	(1.683.728.180)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.642.947.240	6.768.735.191
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	26.413.960	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.194.928.333	3.973.832.711
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.10	2.319.673.816	85.394.087
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.11	7.101.931.131	2.709.508.393

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN				
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		286.291.877.494	260.930.015.998
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		244.516.229.500	213.029.696.465
1. TSCĐ hữu hình	221	V.12	140.293.770.215	150.427.924.834
- Nguyên giá	222		269.750.222.825	265.024.967.914
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(129.456.452.610)	(114.597.043.080)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.13	57.655.221.689	57.935.497.787
- Nguyên giá	228		60.652.480.895	60.652.480.895
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.997.259.206)	(2.716.983.108)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.14	46.567.237.596	4.666.273.844
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		27.049.734.700	33.039.734.700
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.15	19.810.876.700	19.810.876.700
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.16	10.778.858.000	16.368.495.900
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259	V.17	(3.540.000.000)	(3.139.637.900)
V. Tài sản dài hạn khác	260		14.725.913.294	14.860.584.833
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.18	14.725.913.294	14.860.584.833
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.19	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN				
(270 = 100 + 200)	270		792.076.859.545	827.689.053.164

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		91.885.955.054	118.671.482.838
I. Nợ ngắn hạn	310		89.592.928.248	116.643.883.532
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.20	3.500.000.000	3.500.000.000
2. Phải trả cho người bán	312	V.21	33.922.372.600	20.698.843.678
3. Người mua trả tiền trước	313	V.22	2.544.684.083	17.532.723.983
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.23	7.716.553.915	12.892.684.065
5. Phải trả người lao động	315	V.24	9.028.854.530	16.655.427.953
6. Chi phí phải trả	316	V.25	23.158.471.236	31.326.117.429
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.26	6.415.882.073	5.223.670.917
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.27	3.306.109.811	8.814.415.507
II. Nợ dài hạn	330		2.293.026.806	2.027.599.306
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.28	1.177.000.000	1.177.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.29	1.116.026.806	850.599.306
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		700.190.904.491	709.017.570.326
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.30	700.190.904.491	709.017.570.326
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		152.145.000.000	152.145.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		330.105.159.609	330.105.159.609
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		2.420.789.142	2.420.789.142
4. Cổ phiếu quỹ	414		(9.435.460.000)	(2.209.806.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(136.176.902)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		166.419.364.850	143.395.558.901
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		15.214.500.000	14.191.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		43.321.550.890	69.106.045.576
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	430		792.076.859.545	827.689.053.164

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		541.266.689,00	541.266.689,00
5. Ngoại tệ các loại		-	-
-USD		330.121,00	900.748,00
-EUR		-	-
-GBP		-	-
6. Dự toán kinh phí sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu



CN. Trần Hoài Hạnh

Kế toán trưởng



CN. Phan Hoàng Minh Tài

TP.Cao Lãnh, ngày 17 tháng 07 năm 2012

Tổng giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CN. Nguyễn Quốc Định

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

QUÝ 2 NĂM 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 2		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	187.627.169.533	186.026.880.773	362.080.421.610	363.292.627.748
2. Các khoản giảm trừ	02		267.816.506	95.176.198	735.505.046	392.745.185
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		187.359.353.027	185.931.704.575	361.344.916.564	362.899.882.563
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	98.986.338.011	90.369.324.110	182.828.462.394	176.537.774.869
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		88.373.015.016	95.562.380.465	178.516.454.170	186.362.107.694
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	3.670.962.882	4.787.742.013	4.995.115.737	7.939.780.856
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	3.804.308.403	3.246.773.100	4.506.930.946	5.813.200.695
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		175.194.442	115.011.550	364.530.606	475.527.072
8. Chi phí bán hàng	24	VI.05	48.847.245.593	57.015.980.520	99.430.150.565	109.890.747.177
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	10.807.426.453	13.273.293.699	20.930.968.157	24.843.288.148
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		28.584.997.449	26.814.075.159	58.643.520.239	53.754.652.530
11. Thu nhập khác	31	VI.07	579.339.234	677.636.921	722.003.866	2.363.939.710
12. Chi phí khác	32	VI.08	818.023.095	1.025.260.929	1.892.757.249	2.549.565.848
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(238.683.861)	(347.624.008)	(1.170.753.383)	(185.626.138)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		28.346.313.588	26.466.451.151	57.472.766.856	53.569.026.392
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		6.869.972.864	5.662.331.288	14.151.215.966	11.181.216.918
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51 - 52)	60		21.476.340.724	20.804.119.863	43.321.550.890	42.387.809.474
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.436	1.367	2.863	3.051

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP.Cao Lãnh, ngày 17 tháng 07 năm 2012

K.T. Tổng giám đốc

PHỤ TỜ TỔNG GIÁM ĐỐC



C.N. Nguyễn Quốc Định

C.N. Trần Hoài Hạnh

C.N. Phan Hoàng Minh Trí

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÝ 2 NĂM 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	LK từ đầu năm đến Quý 2/2012	LK từ đầu năm đến Quý 2/2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	57.472.766.856	53.569.026.392
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	15.464.475.689	13.523.056.946
- Các khoản dự phòng	03	1.197.533.586	1.686.719.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.208.820.038)	(7.002.060.064)
- Chi phí lãi vay	06	364.530.606	475.527.072
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	71.290.486.699	62.252.269.346
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	8.032.632.365	2.573.339.404
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	24.378.576.917	(87.388.657.345)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(20.481.890.956)	(14.629.056.138)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	108.257.579	(639.379.652)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(364.530.606)	(475.527.072)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(23.448.152.135)	(21.177.604.366)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	13.427.341.997	14.371.790.072
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(27.331.650.871)	(25.939.028.619)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	45.611.070.989	(71.051.854.370)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(46.851.728.105)	(14.264.393.588)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	(601.406.717)	500.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.500.000.000)	(1.300.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.304.746.699	6.545.544.298
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(45.648.388.123)	(8.517.940.199)

CHỈ TIÊU	Mã số	LK từ đầu năm đến Quý 1/2012	LK từ đầu năm đến Quý 1/2011
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	98.201.510.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(7.225.654.000)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3.500.000.000	8.072.068.875
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.500.000.000)	(19.187.451.125)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(33.031.900.000)	(33.471.900.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(40.257.554.000)	53.614.227.750
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(40.294.871.134)	(25.955.566.819)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	140.281.015.336	111.006.558.369
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	50.726.286
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	99.986.144.202	85.101.717.836

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP.Cao Lãnh, ngày 17 tháng 07 năm 2012

K.Tổng giám đốc



CN. Trần Hoài Hạnh



CN. Trần Hoàng Minh Tài



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

C.N. Nguyễn Quốc Định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất - chế biến, nuôi trồng, dịch vụ, thương mại, đầu tư tài chính, kinh doanh bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu dược phẩm, thiết bị và dụng cụ y tế, nguyên liệu bao bì sản xuất thuốc; Sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu mỹ phẩm, thực phẩm, thực phẩm chức năng, các loại nước uống, nước uống có cồn, có gaz, các chất diệt khuẩn, khử trùng cho người; Cung cấp các dịch vụ hệ thống kho bảo quản các loại thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nuôi trồng, chế biến và mua bán dược liệu; Đầu tư tài chính.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Năm tài chính:

- Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

- Niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 là năm tài chính thứ 12 của Công ty.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Ban Tổng Giám Đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ. Kế toán trên phần mềm máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính:

- Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

- Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.
- Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Tài sản cố định hữu hình:

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.
- Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.
- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định:</u>	<u>Số năm</u>
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
+ Máy móc và thiết bị	06 - 15
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

6. Tài sản cố định vô hình:

6.1. Bản quyền phần mềm máy tính:

Bản quyền phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra để được quyền sử dụng hợp pháp các phần mềm máy tính. Bản quyền phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 3 năm.

6.2. Quyền sử dụng đất:

Là toàn bộ chi phí mà Công ty bỏ ra để có được quyền sử dụng đất nhằm tạo ra lợi ích kinh tế. Chi phí quyền sử dụng đất không tính khấu hao theo luật định.

Riêng chi phí mà Công ty bỏ ra để có được quyền sử dụng đất có thời hạn, thì số tiền đó sẽ được chia đều ra từng năm (theo số năm được ghi trên giấy chứng nhận) và trích khấu hao phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng niên độ kế toán tương ứng.

7. Chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

- Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8. Đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

- Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9. Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn:

Tiền thuê đất trả trước: Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

10. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

11. Chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

12. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm và bảo hiểm thất nghiệp:

- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

- Ngoài ra công ty còn tiến hành trích vào chi phí và thu trực tiếp của người lao động Bảo hiểm thất nghiệp theo qui định hiện hành

13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ:

- Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- + Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
 - + Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch bán cổ phiếu quỹ.
 - + Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.
- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

14. Cổ tức:

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

+ Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

+ Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư. (Thực hiện theo thông tư số 201 ngày 15/10/2009).

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

- Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

- Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

01. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	884.596.312	399.692.456
- Tiền gửi ngân hàng	33.101.547.890	82.581.322.880
- Các khoản tương đương tiền	66.000.000.000	57.300.000.000
Cộng:	99.986.144.202	140.281.015.336

02. Đầu tư ngắn hạn:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	11.086.530.960	5.870.259.000
+ <i>Cổ phiếu</i>	<i>11.086.530.960</i>	<i>5.870.259.000</i>
- Đầu tư ngắn hạn khác	2.350.000.000	900.000.000
+ <i>Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 1 năm</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
+ <i>Đầu tư ngắn hạn khác</i>	<i>2.350.000.000</i>	<i>900.000.000</i>
Cộng:	13.436.530.960	6.770.259.770

03. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn:

Đơn vị phát hành	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	S.lượng	Giá trị	S.lượng	Giá trị
Công Ty Dược Hậu Giang	3.199	36.373.500	3.199	60.366.000
Công Ty Dược Domesco	29.250	1.444.396.770	29.250	1.634.521.770
Quỹ Đầu Tư Chứng Khoán VF1	50.000	1.534.100.000	50.000	1.609.100.000
Công Ty CP Vĩnh Hoàn	12.000		12.000	120.738.462
Công Ty CP Bông Bạch Tuyết	10.000	239.465.000	10.000	239.465.000
Công Ty dược Mekophar(*)	50.000	3.289.637.900	50.000	3.139.637.900
Công Ty cổ phần OPC	24.570		24.570	71.324.000
Cộng:		6.543.973.170		6.875.153.132

(*)Do chuyển từ đầu tư dài hạn sang ngắn hạn

04. Phải thu của khách hàng:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng:	170.004.974.553	175.764.621.814

05. Trả trước cho người bán:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng:	23.963.236.275	27.026.418.846

06. Các khoản phải thu khác:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu khác	883.959.500	1.479.066.630
Cộng:	883.959.500	1.479.066.630

07. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính	(8.610.044.331)	(9.995.348.928)
Cộng:	(8.610.044.331)	(9.995.348.928)

08. Hàng tồn kho:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	115.688.887.469	144.453.427.365
- Công cụ, dụng cụ	-	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	12.604.446.508	10.452.925.537
- Thành phẩm	67.030.064.399	65.037.633.781
- Hàng hóa	3.360.396.316	3.751.360.131
- Hàng gửi đi bán	395.158.455	388.165.105
Cộng:	199.078.953.147	224.083.511.919

09. Chi phí trả trước ngắn hạn:

Số đầu năm	-
Phát sinh tăng	26.413.960
Phát sinh giảm	-
Số cuối năm	26.413.960

10. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cộng	2.319.673.816	85.394.087

11. Tài sản ngắn hạn khác:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tạm ứng	7.101.931.131	2.709.508.393
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Cộng:	7.101.931.131	2.709.508.393

12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Tài sản cố định khác</u>	<u>Cộng</u>
<u>Nguyên giá</u>						
Số đầu năm	96.101.901.791	126.571.905.853	38.069.486.092	3.025.013.482	1.256.660.696	265.024.967.914
- Mua mới	150.277.088	1.211.305.435	3.520.826.318	169.698.181	-	5.052.107.022
- ĐT XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(314.479.838)	(12.372.273)	-	(326.852.111)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	96.252.178.879	127.783.211.288	41.275.832.572	3.182.339.390	1.256.660.696	269.750.222.825
<u>G.trị hao mòn</u>						
Số đầu năm	38.724.990.591	60.858.970.693	11.252.524.236	2.511.813.778	1.248.743.782	114.597.043.080
- Khấu hao trong kỳ	3.641.792.556	8.385.149.240	3.038.542.262	115.531.950	3.183.583	15.184.199.591
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(314.479.838)	(10.310.223)	-	(324.790.061)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	42.366.783.147	69.244.119.933	13.976.586.660	2.617.035.505	1.251.927.365	129.456.452.610
<u>Giá trị còn lại</u>						
Số đầu năm	57.376.911.200	65.712.935.160	26.816.961.856	513.199.704	7.916.914	150.427.924.834
Số cuối kỳ	53.885.395.732	58.539.091.355	27.299.245.912	565.303.885	4.733.331	140.293.770.215

13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

	Bản quyền phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Cộng
<u>Nguyên giá</u>			
<u>Số đầu năm</u>	821.322.935	59.831.157.960	60.652.480.895
- Tăng trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
<u>Số cuối kỳ</u>	821.322.935	59.831.157.960	60.652.480.895
<u>Giá trị hao mòn</u>			
<u>Số đầu năm</u>	796.594.385	1.920.388.723	2.716.983.108
- Khấu hao trong kỳ	5.934.852	274.341.246	280.276.098
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
<u>Số cuối kỳ</u>	802.529.237	2.194.729.969	2.997.259.206
<u>Giá trị còn lại</u>			
<u>Số đầu năm</u>	24.728.550	57.910.769.237	57.935.497.787
<u>Số cuối kỳ</u>	18.793.698	57.636.427.991	57.655.221.689

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Giảm khác	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	-	-	-	-	-
XDCB dở dang	4.666.273.844	41.928.654.661	-	-	46.567.237.596
- Hệ thống cấp ngầm cấp nguồn	934.545.455	-	-	-	934.545.455
- Xưởng cơ điện nhà máy Bình Dương	1.655.032.472	32.577.180.328	-	-	34.232.212.800
- Xây dựng trụ sở chính văn phòng công ty	2.076.695.917	2.297.743.424	-	-	4.374.439.341
- Đường ống cấp nước tinh khiết	-	489.487.000	-	-	489.487.000
- Hệ thống điều hòa chi nhánh Bình Tân	-	27.690.909	-	(27.690.909)	-
- Hệ thống điều hòa chi nhánh Bình Tân	-	27.690.909	-	(27.690.909)	-
- Dịch vụ triển khai phần mềm SA	-	6.536.553.000	-	-	6.536.553.000
Cộng	4.666.273.844	41.928.654.661	-	(27.690.909)	46.567.237.596

15. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh:

Tên công ty liên kết, liên doanh	Tỷ lệ cổ phần sở hữu		Vốn đầu tư
	Theo giấy phép	Thực góp	
- Công ty TNHH Dược Phẩm Gia Đại	26,00%	26,00%	182.000.000
- Công ty CP DP Agimexpharm	25,50%	25,50%	14.288.996.700
- Công ty CP Dược Spharm	25,50%	25,50%	5.339.880.000
Cộng:			19.810.876.700

16. Đầu tư dài hạn khác:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cổ phiếu	10.778.858.000	16.368.495.900
- Trái phiếu chính phủ	-	-
Cộng:	10.778.858.000	16.368.495.900

17. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn:

Đơn vị phát hành	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	S.lượng	Giá trị	S.lượng	Giá trị
- Công ty CP dược Đà Nẵng	300.000	3.540.000.000	300.000	-
Cộng:		3.540.000.000		3.139.637.900

18. Chi phí trả trước dài hạn:

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào CPSXKD trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
- Tiền thuê đất	14.860.584.833	-	134.671.539	-	14.725.913.294
Cộng	14.860.584.833	-	134.671.539	-	14.725.913.294

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

Số đầu năm	-
Phát sinh trong kỳ	-
Hoàn nhập trong kỳ	-
Ghi nhận vào vốn chủ sở hữu	-
Số cuối năm	-

20. Vay và nợ ngắn hạn:

Khoản vay Vốn phòng Tỉnh ủy Đồng Tháp theo hợp đồng vay số 06/2012HD-VPTU ngày 01 tháng 01 năm 2012 để bổ sung vốn lưu động; thời hạn vay 06 tháng, lãi suất 13%/năm. Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn ngân hàng	-	-
- Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	3.500.000.000	3.500.000.000
Cộng:	3.500.000.000	3.500.000.000

21. Phải trả cho người bán:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng:	33.922.372.600	20.698.843.678

22. Người mua trả tiền trước:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	2.544.684.083	17.532.723.983

23. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.133.355.825	3.733.756.729	7.867.112.553	1
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	5.490.623.617	5.490.623.617	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.033.037.680	1.008.590.547	24.447.133
- Thuế TNDN (*)	7.021.838.652	22.827.393.503	23.448.152.135	6.401.080.020
- Thuế thu nhập cá nhân	537.524.603	3.853.160.948	3.800.145.389	590.540.162
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	19.344.750	19.344.750	-
- Thuế môn bài	-	19.000.000	19.000.000	-
- Thuế nhà thầu nước ngoài	-	515.085.038	515.085.038	-
- Các loại thuế khác	1.199.964.985	4.996.007.944	5.495.486.330	700.486.599
Cộng:	12.892.684.065	42.487.410.209	47.663.540.359	7.716.553.915

(*) Thuế TNDN phát sinh trong quý 1 tăng cao là do ghi nhận phần thuế không được miễn giảm 8.676.177.537 đồng của nhà máy thuốc tiêm Cephalosporin Bình Dương trong năm 2011. Phần thuế này được hạch toán bù đắp từ nguồn quỹ đầu tư phát triển năm 2010.

24. Phải trả công nhân viên:

Quỹ lương được xác định theo Quyết định số 10/HĐQT-IMEX ngày 29/03/2012 của Hội Đồng Quản Trị, chi tiết như sau:

- Hàng kinh doanh, nhập khẩu là 1% /doanh thu thuần.
- Hàng sản xuất là 11,5%/doanh thu chưa trừ chiết khấu, giảm giá.

25. Chi phí phải trả:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phí bản quyền	6.010.192.156	5.423.708.944
Chi phí du lịch theo hợp đồng bán hàng	9.448.279.080	6.164.000.000
Chi phí thưởng đạt doanh số theo thỏa ước lao động		2.836.000.000
Chi phí bán hàng tháng 06/2012	3.700.000.000	9.652.326.489
Chi phí phải trả khác	4.000.000.000	7.250.081.996
Cộng:	23.158.471.236	31.326.117.429

26. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	646.038.846	769.886.843
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	-	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	400.000.000	100.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.369.843.227	4.353.784.074
Cộng:	6.415.882.073	5.223.670.917

27. Quỹ khen thưởng, phúc lợi:

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong năm	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	4.663.978.534	1.432.423.190	-	6.004.085.416	92.316.308
Quỹ phúc lợi	4.150.436.973	1.432.423.190	10.900.000	2.379.966.660	3.213.793.503
Cộng	8.814.415.507	2.864.846.380	10.900.000	8.384.052.076	3.306.109.811

28. Phải trả dài hạn khác:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ký quỹ dài hạn của nhà thuốc, đại lý	1.177.000.000	1.177.000.000
Cộng:	1.177.000.000	1.177.000.000

29. Dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Số đầu năm	850.599.306
Trích lập trong kỳ	636.000.000
Chi trong kỳ	370.572.500
Số cuối kỳ	1.116.026.806

30. Vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	CP quỹ & chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	152.145.000.000	330.105.159.609	2.420.789.142	(2.345.982.902)	143.395.558.901	14.191.000.000	69.106.045.576	709.017.570.326
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	(7.225.654.000)	-	-	-	(7.225.654.000)
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	43.321.550.890	43.321.550.890
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	440.000.000	-	(33.471.900.000)	(33.031.900.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	31.259.983.486	1.023.500.000	(35.148.329.866)	(2.864.846.380)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu mới	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng, giảm khác (+/-)	-	-	-	136.176.902	(8.676.177.537)	-	-	(8.540.000.635)
Thưởng vượt KH HĐQT	-	-	-	-	-	-	(485.815.710)	(485.815.710)
Số dư cuối kỳ	152.145.000.000	330.105.159.609	2.420.789.142	(9.435.460.000)	166.419.364.850	15.214.500.000	43.321.550.890	700.190.904.491

- **Cổ tức:** Cổ tức đã chi trả trong kỳ như sau:
Cổ tức năm trước

Cộng:

- **Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính:**

+ Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty, bù đắp chênh lệch về thuế.

+ Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

● Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.

● Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

- **Cổ phiếu:** Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu.

	Số đầu năm	Số cuối kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.214.500	15.214.500
- Cổ phiếu phổ thông	15.214.500	15.214.500
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	59.890	238.170
- Cổ phiếu phổ thông	59.890	238.170
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.154.610	14.976.330
- Cổ phiếu phổ thông	15.154.610	14.976.330
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	LK đến Quý II/2012	LK đến Quý II/2011
Tổng doanh thu	362.080.421.610	363.292.627.748
- Doanh thu hàng xuất khẩu	5.745.604.198	1.278.497.517
- Doanh thu hàng sản xuất	322.088.175.550	322.385.410.110
- Doanh thu hàng nhượng quyền	29.892.255.095	17.381.547.194
- Doanh thu hàng ngoại nhập	1.137.937.027	16.935.398.449
- Doanh thu hàng mua bán khác	3.216.449.740	5.311.774.478
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(735.505.046)	(392.745.185)
- Hàng bán bị trả lại	(735.505.046)	(392.745.185)
- Giảm giá hàng bán	-	-
Doanh thu thuần	361.344.916.564	362.899.882.563

02. Giá vốn hàng bán :

	LK đến Quý II/2012	LK đến Quý II/2011
Giá vốn hàng xuất khẩu	2.400.340.350	576.149.350
Giá vốn hàng sản xuất	154.007.903.645	142.952.237.043
Giá vốn hàng nhượng quyền	22.238.654.018	12.169.566.316
Giá vốn hàng ngoại nhập	1.080.651.268	15.907.234.946
Giá vốn hàng mua bán khác	3.100.913.113	4.932.587.214
Cộng:	182.828.462.394	176.537.774.869

03. Doanh thu hoạt động tài chính:

	LK đến Quý II/2012	LK đến Quý II/2011
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	314.197.991	281.355.902
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	3.091.659.874	5.396.118.896
Cổ tức, lợi nhuận được chia	898.888.834	29.250.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	690.352.538	868.069.500
Doanh thu hoạt động tài chính khác	16.500	1.394.236.558
Cộng:	4.995.115.737	7.939.780.856

04. Chi phí tài chính:

	LK đến Quý II/2012	LK đến Quý II/2011
Chi phí lãi vay	364.530.606	475.527.072
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	344.315.144	3.373.079.854
Chiết khấu thanh toán	558.183.806	277.874.769
Chi về hoạt động đầu tư chứng khoán	3.239.901.390	1.686.719.000
Cộng:	4.506.930.946	5.813.200.695

05. Chi phí bán hàng:

	LK đến Quý II/2012	LK đến Quý II/2011
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	610.104.047	341.280.783
Chi phí nhân công	21.866.885.374	21.299.973.576
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.413.846.197	1.817.601.383
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.875.820.600	11.228.621.015
Chi phí khác	64.663.494.347	75.203.270.420
Cộng:	99.430.150.565	109.890.747.177

06. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

	LK đến Quý II/2012	LK đến Quý II/2011
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	778.482.178	994.201.255
Chi phí nhân công	11.133.164.000	14.577.191.526
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.048.016.349	502.884.335
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.784.623.196	565.108.219
Chi phí khác	6.186.682.434	8.203.902.813
Cộng:	20.930.968.157	24.843.288.148

07. Thu nhập khác

	LK đến Quý II/2012	LK đến Quý II/2011
Xử lý hàng thừa trong kiểm kê	235.570.594	200.486.890
Thu nhập do giảm giá hàng mua	-	1.573.490.654
Thu bán phế liệu, công cụ	88.719.762	55.560.001
Thu nhượng bán, thanh lý tài sản	227.233.886	500.909.091
Các khoản thu nhập khác	170.479.624	33.493.074
Cộng:	722.003.866	2.363.939.710

08. Chi phí khác:

	LK đến Quý II/2012	LK đến Quý II/2011
Xuất hàng thanh lý	182.350.413	710.734.243
Xử lý hàng thiếu trong kiểm kê	59.087.249	62.600.985
Các khoản chi phí khác	1.651.319.587	1.776.230.620
Cộng:	1.892.757.249	2.549.565.848

TP.Cao Lãnh, ngày 17 tháng 07 năm 2012

Trần Hoài Hạnh
Người lập biểu



Phan Hoàng Minh Trí
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Định
Phó Tổng Giám đốc


